



BẢN TIN
KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, THUẾ &
TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
Phát hành định kỳ hàng tháng

VĂN PHÒNG HÀ NỘI

Số 2, Ngách 26/15 Đường Huy Du, Phường Cầu
Điễn, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
ĐT: 024 35568636 * Website : acacvn.com

VĂN PHÒNG HẢI PHÒNG

Số 16, Lô VP-05, Khu đô thị Việt Phát, Phường Vĩnh Niệm,
Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
ĐT: 0225 3736866 * Email : acacvn@acacvn.com



Mã QR



Nội dung	Trang
THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (“GTGT”)	3-4
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)	5-7
THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (“TNCN”)	8-10
CÁC LOẠI THUẾ KHÁC	11-13
CÁC VẤN ĐỀ KHÁC	14-17
CÁC VĂN BẢN KHÁC	18

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)

Chính sách thuế GTGT

Theo **Công văn số 5510/TCT-CS** ngày 27/11/2024 của TCT, căn cứ khoản 3 Điều 1 Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 (đã được sửa đổi, bổ sung một số Điều theo Luật số 31/2013/QH13) quy định về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư;

Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 26 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế quy định riêng áp dụng đối với khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 44 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế;

Căn cứ khoản 1, điểm c khoản 3 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hồ sơ khai thuế;

Căn cứ Điều 28 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Thông tư số 13/2023/TT-BTC ngày 28/02/2023 của Bộ Tài chính) hướng dẫn về hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT;

Căn cứ Điều 76 và Điều 112 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 quy định thẩm quyền quyết định hoàn thuế và nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế.

Căn cứ các quy định trên, về nguyên tắc, trường hợp cơ sở kinh doanh trước khi chuyển đổi thành doanh nghiệp chế xuất và được áp dụng chính sách thuế đối với doanh nghiệp chế xuất thì thuộc đối tượng áp dụng chính sách thuế GTGT theo quy định pháp luật thuế GTGT.

Đối với trường hợp cơ sở kinh doanh đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư nếu đáp ứng điều kiện kê khai, khấu trừ, hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thuế GTGT và hồ sơ khai thuế, hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo quy định pháp luật quản lý thuế thì Cục Thuế tỉnh xem xét, xử lý theo quy định và theo thẩm quyền.

Xác định kỳ hoàn thuế GTGT

Theo **Công văn số 5309/TCT-KK** ngày 19/11/2024 của TCT, Căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 1 Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật quản lý thuế;

Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 Nghị định số 209/2013/TT-BTC;

Căn cứ quy định tại Điều 2 Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ.

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Công ty A vừa có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hoá, dịch vụ bán trong nước thì Công ty phải hạch toán riêng số thuế GTGT đầu vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ của các kỳ khai thuế giá trị gia tăng tính từ kỳ khai thuế tiếp theo kỳ hoàn thuế liền trước đến kỳ đề nghị hoàn thuế hiện tại.

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**Việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với sản phẩm công nghiệp hỗ trợ**

Theo Công văn số **5443/TCT-CS** ngày 25/11/2024 của TCT,

- Tại khoản 5 Điều 1 Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015) quy định:

“5. Bổ sung điểm đ và điểm e vào khoản 1 Điều 13 như sau:

đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao;
- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: dệt - may; da - giày; điện tử - tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (EU) hoặc tương đương.

Chính phủ quy định Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển quy định tại điểm này”.

- Tại Điều 4 Thông tư số 21/2016/TT-BTC ngày 5/2/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về khai thuế GTGT và ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 3/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ quy định:

“Điều 4. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ từ ngày 01/1/2015 đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận ưu đãi sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ (gọi tắt là Giấy xác nhận ưu đãi).

Trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30/12/2015 của Bộ Công thương.

Giấy xác nhận ưu đãi sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển là cơ sở để áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, về mức ưu đãi, thời điểm bắt đầu áp dụng ưu đãi, việc chuyển tiếp ưu đãi thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp...”

- Tại Điều 11, Điều 12 Thông tư số P6/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định:

“Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC như sau:

“1. Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) áp dụng đối với:

g) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao;
- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: dệt - may; da - giày; điện tử - tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (EU) hoặc tương đương.

Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển ban hành tại Quyết định số 1483/QĐ-TTg ngày 26 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ; khi các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển có sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan”.

.....

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 1 Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC như sau:

“1. Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 11 Thông tư này)”.

- Ngày 19/7/2024, Công ty TNHH Quốc tế Vũ Gia được Bộ Công thương cấp Giấy xác nhận ưu đãi số 5181/GXN-BCT, cụ thể như sau: “Sản phẩm Xơ bông nhựa Polyester (mã HS: 55032090) được sản xuất tại Dự án “Nhà máy sản xuất xơ bông nhựa Vũ Gia” theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3331213328 chứng nhận lần đầu ngày 25/01/2018, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 3/10/2022 do Ban QLCKCN tỉnh Hà Nam cấp (địa chỉ: Khu CN Đồng Văn IV, xã Đại Cương, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, Việt Nam) của Công ty TNHH Quốc tế Vũ thuộc Danh mục sản phẩm hỗ trợ ưu tiên phát triển, đủ điều kiện được xem xét hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 3/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ”.

- Căn cứ các quy định nêu trên, Giấy xác nhận ưu đãi sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển là cơ sở để áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo điều kiện công nghiệp hỗ trợ. Việc xác định thời điểm áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với sản phẩm công nghiệp hỗ trợ căn cứ thời điểm sản phẩm được cấp Giấy xác nhận ưu đãi của Bộ Công thương.

- Trường hợp Chi nhánh Công ty TNHH Quốc tế Vũ thực hiện dự án sản xuất sản phẩm xơ bông nhựa Polyester được Bộ Công Thương cấp Giấy xác nhận ưu đãi số 5181/GXN-BCT nêu trên thì thu nhập phát sinh từ sản phẩm xơ bông nhựa Polyester được hưởng ưu đãi thuế theo điều kiện sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận ưu đãi sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (TNCN)

Xác định nghĩa vụ nộp tiền chậm nộp

Theo Công văn số **5449/TCT-QLN** ngày 25/11/2024 của TCT,

- Tại khoản 4 Điều 26 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính có quy định:

“4. Khai thuế đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn (trừ chuyển nhượng chứng khoán)

a) Cá nhân cư trú chuyển nhượng vốn góp thực hiện khai thuế theo từng lần chuyển nhượng không phân biệt có hay không phát sinh thu nhập.

c) Doanh nghiệp làm thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn trong trường hợp chuyển nhượng vốn mà không có chứng từ chứng minh cá nhân chuyển nhượng vốn đã hoàn thành nghĩa vụ thuế thì doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng vốn có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế thay cho cá nhân.”

- Tại tiết d.3 điểm d khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ có quy định:

“5. Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế tại Nghị định này, bao gồm:

d) Tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn; cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán. Thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, chuyển nhượng vốn, rút vốn. Cụ thể như sau:

d.3) Đối với cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán thì tổ chức nơi cá nhân góp vốn có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.”

Căn cứ vào các quy định nêu trên, Công ty A có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho bà B đối với hoạt động chuyển nhượng vốn và có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quy định về việc khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế. Khoản tiền chậm nộp phát sinh từ việc chậm nộp khoản tiền thuế TNCN của bà B từ năm 2018 nhưng đến 31/5/2023 Công ty mới khai thay, nộp thay, Công ty phải có trách nhiệm nộp vào NSNN.

Chính sách thuế TNCN đối với thù lao không chuyên trách thành viên Hội đồng quản trị

Theo Công văn số **4982/TCT-DNNCN** ngày 4/11/2024 của TCT, -Khoản 2, Điều 2, Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính quy định:

“Điều 2. Các khoản thu nhập chịu thuế

Theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân và Điều 3 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP, các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân bao gồm:

...2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công

Thu nhập từ tiền lương, tiền công là thu nhập người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm:

a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền.

...d) Tiền nhận được từ tham gia hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị doanh nghiệp, ban kiểm soát doanh nghiệp, ban quản lý dự án, hội đồng quản lý, các hiệp hội, hội nghề nghiệp và các tổ chức khác.”

- Khoản 2, Điều 8, Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính quy định:

“Điều 8. Xác định thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công

2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

.. b) Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế...”

- Điều 24, Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007 (sửa đổi bởi Khoản 6 Điều 1 Luật thuế thu nhập cá nhân sửa đổi 2012 có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2013) của Quốc hội quy định:

“Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú

1. Trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế đối với các loại thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế;

b) Cá nhân có thu nhập chịu thuế có trách nhiệm kê khai, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế theo quy định của pháp luật...”

- Khoản 1, Điều 25 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính quy định:

“Điều 25. Khấu trừ thuế và chứng từ khấu trừ thuế

1. Khấu trừ thuế

Khấu trừ thuế là việc tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện tính trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của người nộp thuế trước khi trả thu nhập, cụ thể như sau:

b) Thu nhập từ tiền lương, tiền công

b.1) Đối với cá nhân cư trú ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần, kể cả trường hợp cá nhân ký hợp đồng từ ba (03) tháng trở lên tại nhiều nơi.

...i) Khấu trừ thuế đối với một số trường hợp khác

Các tổ chức, cá nhân trả tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động (theo hướng dẫn tại điểm c, d, khoản 2, Điều 2 Thông tư này) hoặc ký hợp đồng lao động dưới ba (03) tháng có tổng mức trả thu nhập từ hai triệu (2.000.000) đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế theo mức 10% trên thu nhập trước khi trả cho cá nhân...”

Căn cứ các quy định nêu trên thì về nguyên tắc, tổ chức, cá nhân trực tiếp trả thu nhập có trách nhiệm kê khai và khấu trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của người nộp thuế trước khi trả thu nhập.

CÁC LOẠI THUẾ KHÁC

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải từ 05/01/2025

Ngày 21/11/2024, Chính phủ ban hành **Nghị định 153/2024/NĐ-CP** quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

Theo đó, mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải như sau:

(1) Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải

Mức thu phí cố định (f): 3.000.000 đồng/năm. Trường hợp người nộp phí nộp theo quý thì mức thu phí tính cho 01 quý là f/4.

Trường hợp cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành hoặc cơ sở xả khí thải đang hoạt động trước ngày 05/01/2025:

Số phí phải nộp = $(f/12) \times$ thời gian tính phí (tháng)

Trong đó, thời gian tính phí là thời gian kể từ tháng tiếp theo của tháng 01/2025 (áp dụng đối với cơ sở xả khí thải đang hoạt động) hoặc tháng bắt đầu đi vào hoạt động (áp dụng đối với cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động kể từ ngày 05/01/2025) đến hết quý hoặc hết năm.

(2) Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải

- Mức thu phí cố định (f) thực hiện theo quy định nêu trên.

- Mức thu phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải như sau:

+ Đối với chất gây ô nhiễm môi trường là bụi thì mức thu phí là 800 đồng/tấn.

+ Đối với chất gây ô nhiễm môi trường là NO_x (gồm NO₂ và NO) thì mức thu phí là 800 đồng/tấn.

+ Đối với chất gây ô nhiễm môi trường là SO_x thì mức thu phí là 700 đồng/tấn.

+ Đối với chất gây ô nhiễm môi trường là CO thì mức thu phí là 500 đồng/tấn.

- Tại mỗi dòng khí thải của cơ sở xả khí thải, nồng độ một chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải có giá trị trung bình (tính trong kỳ nộp phí) thấp hơn 30% so với nồng độ chất đó được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải hoặc quy định của chính quyền địa phương (nếu có): Mức thu phí biến đổi đối với chất đó bằng 75% số phí phải nộp tính theo công thức xác định số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong dòng khí thải quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định 153/2024/NĐ-CP.

Tiền đất được trừ khi chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án đầu tư

Theo **Công văn số 5413/TCT-CS** ngày 22/11/2024 của TCT, Tại khoản 4 Điều 52 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định:

“4. Trường hợp người sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành chưa hoàn thành nghĩa vụ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất mà đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất có nhiều hình thức sử

dụng đất, trong đó có đất ở (nhưng không tách thành phần riêng trong dự án sau khi chuyển mục đích) hoặc dự án sau khi chuyển mục đích có nhiều hình thức sử dụng đất thì tính tiền đất trước khi chuyển mục đích được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 7, Điều 34 Nghị định này. Giá đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được xác định tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Người sử dụng đất phải nộp khoản tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật từng thời kỳ đối với khoảng thời gian từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đến thời điểm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.”

Tại tiết a khoản 2 khoản 4 Điều 7 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP nêu trên quy định:

“2. Tiền đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất được tính như sau:

a) Đối với đất trước khi chuyển mục đích là đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở mà người sử dụng đất là tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất hằng năm (hàng năm) thì tiền đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất bằng không (=0).

Trường hợp người sử dụng đất đã trả trước tiền thuê đất cho một số năm theo quy định của pháp luật về đất đai năm 1993 hoặc đã ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hằng năm bằng cách quy đổi ra số năm tháng hoàn thành nghĩa vụ tài chính nhưng chưa sử dụng hết (chưa trừ hết) tính đến thời điểm chuyển mục đích thì số năm tháng đã trả (hoàn thành) tiền thuê đất nhưng chưa sử dụng hết này được quy đổi ra số tiền theo đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để xác định tiền đất trước khi chuyển mục đích được trừ vào tiền sử dụng đất của dự án.

4. Trường hợp tổ chức kinh tế, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án theo quy định tại Điều 127 Luật Đất đai mà phải chuyển mục đích sử dụng đất thì tính tiền sử dụng đất theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.”

Pháp luật đất đai năm 2013, Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 9/9/2016 và Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ) và các văn bản hướng dẫn thi hành đã có quy định cụ thể về việc thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp theo pháp luật đất đai để thực hiện dự án đầu tư mà phải chuyển mục đích sử dụng đất.

Tại khoản 4 Điều 52 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định xử lý cụ thể đối với trường hợp người sử dụng đất được phép chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa hoàn thành nghĩa vụ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Tại tiết a khoản 2 khoản 4 Điều 7 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định về nguyên tắc trường hợp người sử dụng đất đã trả trước tiền thuê đất cho một số năm theo quy định của pháp luật về đất đai năm 1993 hoặc đã ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hằng năm bằng cách quy đổi ra số năm tháng hoàn thành nghĩa vụ tài chính nhưng chưa sử dụng hết (chưa trừ hết) tính đến thời điểm chuyển mục đích thì số năm tháng đã trả (hoàn thành) tiền thuê đất nhưng chưa sử dụng hết này được quy đổi ra số tiền theo đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để xác định tiền đất trước khi chuyển mục đích được trừ vào tiền sử dụng đất của dự án.

VẤN ĐỀ KHÁC

Mục tiêu 80% doanh nghiệp, hợp tác xã được cấp tài khoản định danh tổ chức

Ngày 21/11/2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có Công văn 9582/BKHĐT-ĐKKD về việc làm sạch dữ liệu để cấp định danh tổ chức cho doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Đến 30/6/2025, mục tiêu đạt 80% doanh nghiệp, hợp tác xã được cấp tài khoản định danh tổ chức

Theo đó, nội dung văn bản đã nêu nhằm triển khai Kế hoạch cao điểm cấp định danh điện tử tổ chức cho doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện giao nhiệm vụ cho Cơ quan đăng ký kinh doanh trực thuộc thực hiện các nội dung sau:

- Đối với các trường hợp dữ liệu cá nhân “đã khớp” với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ quan đăng ký kinh doanh hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký cấp tài khoản định danh tổ chức với Cơ quan công an, phấn đấu đến ngày 30/6/2025 đạt chỉ tiêu 80% số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang hoạt động được cấp tài khoản định danh tổ chức.

- Đối với các trường hợp dữ liệu cá nhân “không khớp” với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ quan đăng ký kinh doanh đôn đốc, hướng dẫn việc làm sạch dữ liệu cá nhân cho doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để Cơ quan công an cấp định danh tổ chức trước ngày 30/6/2025.

Ngoài ra, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các bước làm sạch dữ liệu để cấp định danh tổ chức cho doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:

Bước 1: Cơ quan đăng ký kinh doanh lập kế hoạch rà soát, làm sạch thông tin cá nhân

Cơ quan ĐKKD truy cập Ứng dụng Báo cáo quản trị để tra cứu danh sách doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dữ liệu cá nhân “không khớp” với CSDLQGDC để lập kế hoạch rà soát, làm sạch thông tin cá nhân

Bước 2: Cơ quan đăng ký kinh doanh thông báo cho doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về việc rà soát thông tin đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Cơ quan đăng ký kinh doanh bố trí nguồn lực để thông báo cho doanh nghiệp có dữ liệu “không khớp” thực hiện cập nhật thông tin cá nhân.

Bước 3: Cơ quan đăng ký kinh doanh hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện cập nhật thông tin cá nhân

Cơ quan đăng ký kinh doanh bố trí nguồn lực để tuyên truyền, hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện cập nhật thông tin cá nhân.

(Tài liệu hướng dẫn được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp)

Bước 4: Cơ quan đăng ký kinh doanh xử lý các hồ sơ bổ sung, cập nhật thông tin cá nhân

Cơ quan đăng ký kinh doanh bố trí nguồn lực để xử lý hồ sơ bổ sung, cập nhật thông tin cá nhân

Bước 5: Cơ quan đăng ký kinh doanh báo cáo về tình hình triển khai, thực hiện rà soát, làm sạch thông tin cá nhân

Công văn 9582/BKHĐT-ĐKKD được ban hành ngày 21/11/2024.

Sửa đổi, bổ sung 10 Thông tư hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng

Ngày 14/11/2024, Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành **Thông tư 12/2024/TT-BLĐTBXH** sửa đổi, bổ sung 10 Thông tư hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Quỹ Đầu tư phát triển địa phương, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã và hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam.

Theo đó, sửa đổi, bổ sung 10 Thông tư hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng sau:

- Thông tư 32/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.
- Thông tư 37/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng trong Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.
- Thông tư 34/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương đối với Đài Truyền hình Việt Nam.
- Thông tư 45/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương.
- Thông tư 16/2018/TT-BLĐTBXH hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.
- Thông tư 04/2019/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Thông tư 34/2019/TT-BLĐTBXH hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Thông tư 12/2022/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia.
- Thông tư 13/2022/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

Ngoài ra Thông tư 12/2024/TT-BLĐTBXH còn hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán Nợ Việt Nam (DATC).

Tăng cường ngăn chặn, phòng, chống gian lận hóa đơn điện tử

Theo **Công văn số 5255/TCT-TTKT** ngày 15/11/2024 của TCT, Tiếp tục tăng cường các giải pháp về công nghệ thông tin để phát hiện, kịp thời ngăn chặn những trường hợp gian lận mua, bán hóa đơn không hợp pháp hoặc sử dụng không hợp pháp hóa đơn để hợp thức hóa chi phí đầu vào, trốn thuế và trục lợi tiền hoàn thuế giá trị gia tăng (GTGT) từ ngân sách nhà nước (NSNN). Tổng cục Thuế đề nghị các Cục Thuế thực hiện các nội dung sau:

1. Thực hiện nghiêm các nhiệm vụ giải pháp và các nội dung chỉ đạo của Tổng cục Thuế tại Chỉ thị số 01/CT-TCT ngày 11/4/2023 về việc tăng cường các biện pháp rà soát, kiểm tra hóa đơn nhằm ngăn chặn gian lận trong việc sử dụng hóa đơn; Công văn số 2812/TCT-TTKT ngày 07/7/2023 về việc triển khai các biện pháp phòng chống tình trạng buôn bán hóa đơn trên không gian mạng; Công văn số 3638/TCT-VP ngày 18/8/2023 của Tổng cục Thuế về việc tăng cường công tác quản lý hóa đơn điện tử.

2. Cục trưởng Cục Thuế quán triệt nhiệm vụ và tổ chức giao nhiệm vụ cụ thể đến từng công chức, đội, phòng, Chi cục Thuế để thực hiện rà soát, đối chiếu theo danh sách các doanh nghiệp có những nội dung phát sinh về hóa đơn, về kê khai thuế có nghi vấn rủi ro được các ứng dụng công nghệ thông tin của ngành, của cơ quan Thuế địa phương tự xây dựng hỗ trợ kết xuất các doanh nghiệp có rủi ro. Trong quá trình rà soát, đối chiếu dữ liệu NNT cần lưu ý xem xét một số nội dung sau:

- Ghi nội dung hóa đơn không đúng theo quy định tại khoản 7 Điều 3 và Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính Phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.
- Có tờ khai thuế GTGT điều chỉnh, bổ sung nhiều lần.
- Rà soát, đối chiếu tính khớp đúng, tính hợp lệ của Hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế giữa: Tờ khai bổ sung và Bản giải trình khai bổ sung và các tài liệu có liên quan theo quy định tại Điều 47 Luật Quản lý thuế và điểm 4 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính Phủ.
- Rà soát đối với các hóa đơn sót mà NNT chưa kê khai qua nhiều kỳ nhưng nay kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế thì việc kê khai bổ sung được thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Trên cơ sở rà soát, đánh giá rủi ro tại điểm 2 nêu trên, trường hợp cơ quan Thuế xác định doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro cao về thuế, về hóa đơn, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra ngay tại cơ quan Thuế hoặc bổ sung vào kế hoạch thanh tra, kiểm tra tại trụ sở NNT và thực hiện theo quy định.

4. Tổ chức đánh giá rủi ro, xây dựng và thực hiện chuyên đề thanh tra, kiểm tra thuế đối với người nộp thuế có rủi ro cao trong sử dụng hóa đơn điện tử, doanh nghiệp phát sinh giao dịch với hộ kinh doanh có sử dụng nhiều hóa đơn. Việc triển khai đánh giá, kiểm tra thực

hiện thống nhất trong toàn Cục Thuế để đảm bảo việc xử lý được thực hiện một cách đồng bộ, triệt để. Trường hợp qua thanh tra, kiểm tra phát hiện doanh nghiệp có hành vi gian lận, chiếm đoạt tiền thuế thì kịp thời chuyển hồ sơ sang cơ quan chức năng xử lý theo quy định.

5. Thành lập/ kiện toàn Ban Chỉ đạo, Tổ thường trực giúp việc tăng cường công tác quản lý, phòng, chống gian lận trong sử dụng hóa đơn điện tử.

VĂN BẢN KHÁC

- ❖ Theo Công văn số 5068/TCT-DNNCN ngày 07/11/2024 của TCT về việc báo cáo, đề xuất phân công đơn vị giải quyết hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân .
- ❖ Theo Công văn số 5515/TCT-CS ngày 27/11/2024 của TCT về việc vướng mắc trong việc thực hiện chính sách tiền thuê đất.
- ❖ Theo Công văn số 62236/CTHN-TTHT ngày 20/11/2024 của Cục thuế HN về việc giải đáp thắc mắc về thuế suất của hàng hóa là cây cảnh và quy trình, thủ tục tiêu hủy cây chết.
- ❖ Theo Công văn 62234/CTHN-TTHT ngày 20/11/2024 của Cục thuế HN về việc thuế TNCN đối với thu nhập từ trúng thưởng